DANH MỤC PHỤ BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

STT	Tên phụ biểu	Nội dung
1	Biểu 02.2/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phù Yên
2	Biểu 01.2/CH	Hiện trạng sử dụng đất ước thực hiện năm 2022 huyện Phù Yên
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Yên
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Phù Yên
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Phù Yên
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Phù Yên
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Phù Yên
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phù Yên
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phù Yên
10	Phụ biểu 01	Danh mục công trình dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch đến năm 2022 huyện Phù Yên

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2022 HUYỆN PHÙ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính												
					Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**	**100,00**	**6.895,28**	**6.528,56**	**6.073,65**	**5.338,63**	**12.552,74**	**9.123,21**	**105,41**	**2.363,12**	**2.583,75**	**2.252,20**	**1.513,61**	**2.075,35**	**4.560,77**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.602,51**	**83,23**	**6.313,21**	**5.569,94**	**4.903,67**	**5.079,01**	**12.139,10**	**9.004,47**	**21,22**	**1.907,69**	**2.442,14**	**1.709,18**	**1.090,21**	**1.810,71**	**3.427,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,74	3,34	151,16	178,93	144,36	161,52	178,89	187,44	-	206,42	145,05	66,35	165,91	238,79	262,56
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.209,56*	*64,42*	*116,25*	*143,19*	*144,36*	*67,50*	*60,70*	*94,08*	-	*176,14*	*135,85*	*44,72*	*165,68*	*154,00*	*176,15*
1.1.2	Đất trồng lúa một vụ	LUK	260,07	*7,58*	-	-	-	-	27,21	-	-	-	8,51	10,76	-	64,45	-
1.1.3	Đất lúa nương	LUN	960,11	*27,99*	34,91	35,74	-	94,02	90,98	93,36	-	30,28	0,69	10,87	0,23	20,34	86,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.357,94	34,46	1.405,43	2.621,50	2.146,61	2.148,56	4.176,31	2.149,84	4,16	740,55	685,96	561,26	452,08	469,82	1.088,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.440,74	3,35	134,35	475,53	558,38	49,09	78,52	168,93	12,61	78,69	79,56	104,20	100,20	111,92	88,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.277,37	-	866,68	676,24	283,21	2.009,87	5.726,81	2.766,07	-	-	947,03	4,84	-	134,85	748,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	8,20	2.718,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.491,01	26,79	1.033,09	1.594,76	1.759,10	703,94	1.977,85	3.715,33	4,45	877,39	577,13	968,82	349,83	833,63	1.217,15
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66		*1.014,92*	*1.184,69*	*1.445,84*	*639,21*	*1.959,70*	*3.639,51*	*4,45*	*689,60*	*410,07*	*772,54*	*245,71*	*753,57*	*292,90*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	186,45	0,18	4,06	22,98	12,02	6,03	0,72	16,86	-	4,64	7,41	3,71	22,19	21,70	16,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-														
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.305,65**	**5,93**	**322,57**	**376,44**	**319,93**	**232,61**	**177,80**	**116,46**	**83,66**	**236,93**	**127,85**	**77,62**	**110,72**	**127,79**	**189,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	1,18	84,28	-	-	-	-	-	0,84	-	0,75	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	425,38	5,82	-	113,08	82,29	145,08			0,35	82,25	2,25	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	0,10	-	-	1,06	-	-	-	2,08	2,59	-	-	-	-	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,11		1,18	-	-	-	0,15	0,68	0,80	-	-	1,34	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,20	0,69	-	4,80	-	-	-	-	-	5,56	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,15	0,10	-	-	-	-	-	0,91	-	0,15	0,11	-	3,90	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.616,58	22,13	169,79	125,68	135,72	25,49	72,84	50,64	35,14	64,83	51,70	35,71	48,72	68,62	72,79
2.9.1	*- Đất giao thông*	*DGT*	*897,23*	*55,50*	*39,14*	*95,52*	*106,66*	*14,13*	*43,06*	*30,99*	*22,40*	*38,50*	*28,49*	*29,08*	*29,20*	*35,28*	*50,37*
2.9.2	*- Đất thủy lợi*	*DTL*	*126,08*	*7,80*	*64,46*	*3,01*	*2,78*	*0,15*	-	-	*0,62*	*3,64*	*5,30*	*2,83*	*6,55*	*7,38*	*6,91*
2.9.3	*- Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,50*	*0,77*	*0,80*	*0,73*	*0,39*	*0,80*	*0,48*	*0,71*	*1,56*	*0,43*	*0,36*	*0,21*	*0,17*	*0,42*	*0,41*
2.9.4	*- Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*6,37*	*0,39*	*0,24*	*0,08*	*0,65*	*0,08*	*0,16*	*0,85*	*1,32*	*0,10*	*0,05*	*0,04*	*0,07*	*0,22*	*0,08*
2.9.5	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*70,98*	*4,39*	*3,54*	*3,33*	*6,48*	*2,27*	*2,96*	*3,59*	*3,72*	*1,65*	*2,60*	*1,76*	*6,87*	*1,88*	*2,62*
2.9.6	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*19,04*	*1,18*	*0,77*	-	-	*0,90*	-	-	*1,17*	*1,24*	*1,71*	-	-	*2,56*	*0,41*
2.9.7	*- Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*164,63*	*10,18*	*0,03*	*0,50*	*0,24*	-	*6,78*	-	*0,30*	*0,61*	*0,06*	-	*0,57*	-	*0,30*
2.9.8	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,07*	*0,01*	*0,39*	*0,04*	*0,03*	*0,01*	*0,07*	*0,13*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,07*
2.9.9	*- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-	-													
2.9.10	*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,04*	*0,03*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*5,98*	*0,08*	4,95	-	-	-	-	-	-	*1,03*	-	-	-	-	-
2.9.12	*- Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*257,94*	*3,53*	7,58	21,92	18,48	7,13	19,39	14,40	0,85	17,60	13,08	1,78	5,28	20,87	11,62
2.9.14	*- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	*48,27*	*2,99*	*48,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*- Đất chợ*	DCH	*4,34*	*0,27*	-	*0,20*	-	-	-	*0,03*	*3,07*	-	*0,04*	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-										-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	0,18	-	2,65	1,70	-	2,61	1,05	1,25			0,29	2,21		0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,51	11,44	38,05	55,42	54,23	24,40	36,87	36,97	-	44,90	33,85	21,92	42,99	38,85	31,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,47	1,28	-	-	-	-	-	-	37,83	1,33	15,59	-	-	-	38,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	0,18	0,83	0,33	0,79	0,67	0,12	0,26	1,96	0,61	0,77	0,33	0,27	0,41	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	0,04	0,50	-	0,05	-	0,08	0,03	0,77	-	0,58	0,11	-	-	0,72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	0,01						-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.902,98	53,42	29,12	73,31	44,09	36,97	65,28	26,45	2,76	33,91	22,25	9,03	11,21	19,91	39,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	2,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,23	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.364,70**	**10,84**	**259,50**	**582,18**	**850,05**	**27,01**	**235,84**	**2,29**	**0,53**	**218,51**	**13,76**	**465,41**	**312,68**	**136,85**	**943,40**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**197,91**				-	-	-	-	**105,41**	**1,29**	**15,31**	-	-	-	-

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2022 HUYỆN PHÙ YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(32)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**	**1.456,23**	**2.763,88**	**1.884,04**	**1.855,70**	**3.087,63**	**2.644,19**	**4.678,14**	**3.546,47**	**5.256,90**	**4.093,69**	**5.905,15**	**14.093,36**	**4.268,47**	**5.772,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.602,51**	**916,29**	**1.880,94**	**1.406,32**	**1.184,03**	**2.097,10**	**2.280,77**	**3.359,66**	**2.101,50**	**3.960,00**	**2.839,30**	**4.948,65**	**12.197,88**	**3.280,53**	**4.731,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,74	242,37	203,42	38,94	165,11	98,45	162,11	12,94	108,61	5,65	57,44	18,95	114,41	80,82	33,14
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.209,56*	*215,37*	*165,40*	*35,00*	*130,00*	*14,60*	*74,00*	*9,60*	*6,92*	*5,65*	*29,90*	*6,40*	*9,80*	*17,80*	*10,50*
1.1.2	Đất trồng lúa một vụ	LUK	260,07	27,00	8,02	3,94	35,11	-	13,64	3,34	-	-	14,95	-	18,00	2,50	22,64
1.1.3	Đất lúa nương	LUN	960,11	-	30,00		-	83,85	74,47		101,69	-	12,59	12,55	86,61	60,52	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.357,94	175,85	118,22	451,53	229,02	568,70	894,84	1.698,20	669,39	905,57	1.753,13	1.556,07	3.289,93	1.116,01	3.281,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.440,74	119,18	122,84	171,49	228,14	34,17	97,11	52,76	85,06	84,20	105,64	47,84	55,41	103,93	92,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.277,37	-	152,30	66,33	302,42	430,53	84,45	826,70	729,00	2.215,96	520,86	2.884,95	1.663,93	171,55	63,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.693,46	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.491,01	368,07	1.274,26	677,33	248,32	964,69	1.036,41	768,21	509,33	747,73	401,25	440,40	1.380,15	1.805,17	1.257,22
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	*322,68*	*318,07*	*245,03*	*120,66*	*845,84*	*925,23*	*574,03*	*377,28*	*430,79*	*155,55*	*440,40*	*893,07*	*829,65*	*1.006,67*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	186,45	10,82	9,28	0,70	11,01	0,56	5,85	0,85	0,11	0,89	0,98	0,44	0,59	3,05	2,99
1.8	Đất làm muối	LMU	-														
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.305,65**	**142,28**	**171,96**	**310,60**	**313,34**	**301,10**	**85,62**	**681,73**	**633,94**	**446,51**	**738,30**	**486,04**	**281,88**	**97,62**	**114,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	425,38	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	-	22,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	-	-	0,12	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	-	0,40	-	0,88	-	-	-	0,18	-	2,07	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,20	0,84	-	-	-	-	-	24,00	-	-	-	-	-	15,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,15	0,08	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.616,58	72,77	68,43	12,79	50,94	18,23	24,14	35,41	22,94	27,34	40,25	21,84	172,48	43,01	48,36
2.9.1	*- Đất giao thông*	*DGT*	*897,23*	*37,89*	*39,53*	*7,92*	*29,99*	*13,12*	*11,01*	*21,22*	*18,79*	*23,62*	*18,21*	*17,29*	*32,60*	*21,02*	*42,22*
2.9.2	*- Đất thủy lợi*	*DTL*	*126,08*	*10,03*	*6,13*	-	*5,66*	-	-	-	-	-	-	-	*0,01*	-	*0,61*
2.9.3	*- Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12,50*	*0,71*	*1,15*	*0,04*	*1,02*	*0,11*	*0,20*	*0,18*	*0,15*	*0,33*	*0,22*	*0,42*	*0,26*	*0,12*	*0,12*
2.9.4	*- Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*6,37*	*0,16*	*0,16*	*0,07*	*0,31*	*0,05*	*0,13*	*0,15*	*0,46*	*0,10*	*0,14*	*0,30*	*0,07*	*0,04*	*0,29*
2.9.5	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*70,98*	*1,95*	*4,73*	*0,92*	*2,21*	*0,90*	*1,76*	*1,42*	*1,43*	*1,16*	*2,79*	*1,38*	*2,16*	*1,80*	*3,10*
2.9.6	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*19,04*	*1,51*	*1,86*	*0,02*	*2,40*	-	*1,12*	*0,44*	-	*0,22*	*1,06*	-	-	*1,15*	*0,50*
2.9.7	*- Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*164,63*	*0,97*	*0,48*	-	*0,10*	*0,02*	*2,64*	-	-	*0,02*	-	-	*132,53*	*18,41*	*0,07*
2.9.8	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*1,18*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,05*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	*0,11*
2.9.9	*- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	-														
2.9.10	*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,04*	-	2,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*5,98*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.12	*- Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*257,94*	19,52	12,12	3,80	9,23	3,78	7,23	11,98	2,00	1,88	17,80	2,44	4,84	-	1,34
2.9.14	*- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học*	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.15	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	*48,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.16	*- Đất chợ*	DCH	*4,34*	-	*0,21*	-	-	*0,24*	-	-	*0,10*	-	-	-	-	*0,45*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	-	-	-	-	0,02		-	0,12		-	1,00	-		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,51	36,29	49,67	18,43	43,64	18,51	20,11	20,11	16,31	17,03	12,17	24,79	26,94	24,05	47,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	0,19	0,53	0,08	0,23	0,36	0,62	0,37	0,26	0,80	0,14	0,56	0,49	0,34	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.902,98	32,11	30,23	279,18	8,57	263,77	40,75	601,84	593,97	401,34	683,67	437,85	81,97	15,22	18,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	-	-	-	207,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.364,70**	**397,66**	**710,98**	**167,12**	**358,33**	**689,43**	**277,80**	**636,75**	**811,03**	**850,39**	**516,09**	**470,46**	**1.613,60**	**890,33**	**926,74**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**197,91**	-	**75,90**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC DUYỆT ĐẾN NĂM 2022
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch đã được duyệt (ha) 2022	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		**123.272,87**	**123.272,87**	**0,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.814,34**	**102.602,51**	**-211,83**	**99,79**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.415,28	3.429,74	14,46	100,42
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.195,92*	*2.209,56*	*13,64*	*100,62*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.608,30	35.357,94	-250,35	99,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.517,18	3.440,74	-76,44	97,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.322,67	24.277,37	-45,30	99,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	8.411,90	0,00	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.296,53	27.491,01	194,48	100,71
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.532,36	20.537,66	5,30	100,03
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	183,35	186,45	3,10	101,69
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,14	7,36	-51,78	12,45
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.386,61**	**7.305,65**	**-80,96**	**98,90**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	85,87	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	427,00	425,38	-1,62	99,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	26,04	0,00	100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,62	7,40	-5,22	58,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	7,68	0,00	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	57,19	50,20	-6,99	87,78
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,20	7,15	-1,05	87,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.676,37	1.616,58	-59,78	96,43
	Đất giao thông	*DGT*	*920,83*	*897,23*	*-23,61*	*97,44*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*132,28*	*126,08*	*-6,20*	*95,31*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*12,47*	*12,50*	*0,03*	*100,24*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*6,59*	*6,37*	*-0,22*	*96,66*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*71,92*	*70,98*	*-0,94*	*98,70*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*19,04*	*19,04*	*0,00*	*100,00*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*178,03*	*164,63*	*-13,40*	*92,48*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*1,18*	*1,18*	*0,00*	*100,00*
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	*3,50*	*2,04*	*-1,46*	*58,29*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*6,97*	*5,98*	*-0,99*	*85,80*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*270,94*	*257,94*	*-13,00*	*95,20*
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*48,27*	*48,27*	*0,00*	*100,00*
	Đất chợ	*DCH*	*4,34*	*4,34*	*0,00*	*100,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	13,46	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	847,59	835,51	-12,08	98,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	98,07	93,47	-4,60	95,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,61	13,15	0,54	104,28
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	3,00	0,56	122,95
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	0,39	0,00	100,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.893,69	3.902,98	9,29	100,24
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	217,31	0,00	100,00
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,08	0,00	100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.071,92**	**13.364,70**	**292,78**	**102,24**

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính												
					Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**	**100,00**	**6.895,28**	**6.528,56**	**6.073,65**	**5.338,63**	**12.552,74**	**9.123,21**	**105,41**	**2.363,12**	**2.583,75**	**2.252,20**	**1.513,61**	**2.075,35**	**4.560,77**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.812,21**	**83,40**	**6.316,10**	**5.586,73**	**4.897,89**	**5.080,39**	**12.135,33**	**9.004,12**	**20,95**	**1.919,14**	**2.423,28**	**1.728,79**	**1.096,59**	**1.838,95**	**3.416,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.405,17	3,31	151,16	178,88	144,08	161,48	178,73	187,44	-	202,88	139,03	66,11	165,66	238,27	250,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.184,99	*0,64*	*116,25*	*143,14*	*144,08*	*67,46*	*60,54*	*94,08*	-	*172,60*	*129,83*	*44,48*	*165,43*	*153,48*	*164,15*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.152,27	34,19	1.394,26	2.608,47	2.132,78	2.121,21	4.172,74	2.139,63	3,91	739,80	679,99	561,18	438,94	459,23	1.084,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.516,36	3,42	138,52	485,46	568,23	48,89	78,49	178,80	12,59	78,57	74,79	104,14	110,05	121,32	87,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.337,37	23,67	866,68	676,24	283,21	2.009,87	5.726,81	2.766,07	-	-	947,03	4,84	-	134,85	758,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	8,18	2.718,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.748,54	26,99	1.042,99	1.614,76	1.757,60	703,94	1.977,85	3.715,33	4,45	893,29	577,13	988,82	359,81	863,63	1.217,15
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*20.533,16*		*1.014,92*	*1.184,69*	*1.445,84*	*639,21*	*1.959,70*	*3.639,51*	*4,45*	*685,50*	*410,07*	*772,54*	*245,71*	*753,57*	*292,90*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	183,46	0,18	4,05	22,92	12,00	6,00	0,71	16,85	-	4,60	7,31	3,70	22,13	21,65	13,67
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,14	0,06	-	-	-	29,00	-	-	-	-	-	-	-	-	4,21
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.400,77**	**6,00**	**329,78**	**379,70**	**325,73**	**233,23**	**181,57**	**116,81**	**83,93**	**245,53**	**147,22**	**78,01**	**114,34**	**129,65**	**210,98**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	1,16	84,28	-	-	-	-	-	0,84	-	0,75	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	427,04	5,77	-	113,08	82,29	145,18	-	-	0,81	82,25	2,25	0,24	0,11	0,12	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,04	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,59	0,17	5,15	-	1,06	-	0,22	0,15	1,62	2,59	-	-	-	-	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,10	-	1,18	-	-	-	0,15	0,68	0,80	-	-	1,34	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,93	0,77	-	7,43	-	-	-	-	-	9,66	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,19	0,18	-	-	-	-	-	0,91	-	0,15	0,11	-	6,94	-	1,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.660,06	22,43	169,93	125,73	145,90	25,49	73,34	50,76	35,14	67,09	65,13	35,71	48,97	70,02	82,58
2.9.1	*- Đất giao thông*	DGT	920,08	*12,43*	*39,39*	*95,52*	*106,68*	*14,13*	*43,56*	*30,99*	*22,40*	*40,56*	*32,12*	*29,08*	*29,45*	*36,68*	*60,26*
2.9.2	*- Đất thủy lợi*	DTL	125,94	*1,70*	*64,46*	*3,06*	*2,78*	*0,15*	-	-	*0,62*	*3,84*	*5,10*	*2,83*	*6,55*	*7,38*	*6,72*
2.9.3	*- Đất cơ sở văn hóa*	DVH	12,51	*0,17*	*0,80*	*0,73*	*0,39*	*0,80*	*0,48*	*0,71*	*1,56*	*0,43*	*0,36*	*0,21*	*0,17*	*0,42*	*0,41*
2.9.4	*- Đất cơ sở y tế*	DYT	6,67	*0,09*	*0,24*	*0,08*	*0,65*	*0,08*	*0,16*	*0,85*	*1,32*	*0,10*	*0,05*	*0,04*	*0,07*	*0,22*	*0,08*
2.9.5	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	70,92	*0,96*	*3,54*	*3,33*	*6,48*	*2,27*	*2,96*	*3,59*	*3,72*	*1,65*	*2,60*	*1,76*	*6,87*	*1,88*	*2,62*
2.9.6	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	19,04	*0,26*	*0,77*	-	-	*0,90*	-	-	*1,17*	*1,24*	*1,71*	-	-	*2,56*	*0,41*
2.9.7	*- Đất công trình năng lượng*	DNL	178,10	*2,41*	*0,03*	*0,50*	*10,40*	-	*6,78*	*0,12*	*0,30*	*0,61*	*0,06*	-	*0,57*	-	*0,39*
2.9.8	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	1,18	*0,02*	*0,01*	*0,39*	*0,04*	*0,03*	*0,01*	*0,07*	*0,13*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,07*
2.9.9	*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	2,04	*0,03*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	5,98	*0,08*	*4,95*	-	-	-	-	-	-	*1,03*	-	-	-	-	-
2.9.11	*- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	265,10	3,58	7,58	21,92	18,48	7,13	19,39	14,40	0,85	17,60	23,08	1,78	5,28	20,87	11,62
2.9.12	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	48,16	0,65	48,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*- Đất chợ*	DCH	4,34	0,06	-	0,20	-	-	-	0,03	3,07	-	0,04	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	0,18	-	2,65	1,70	-	2,61	1,05	1,25	-	-	0,29	2,21	-	0,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,35	11,54	40,02	56,00	54,85	24,98	39,92	37,05	-	46,94	34,92	22,07	43,30	39,24	32,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,45	1,48	-	-	-	-	-	-	38,10	1,63	20,75	-	-	-	48,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	0,17	0,83	0,33	0,79	0,61	0,12	0,26	1,96	0,61	0,77	0,33	0,18	0,41	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	0,03	0,50	-	0,05	-	0,08	0,03	0,77	-	0,45	0,11	-	-	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.896,29	52,65	29,07	73,31	39,09	36,97	65,28	26,45	2,76	33,81	22,09	9,03	11,21	19,86	39,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	2,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,23	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.059,88**	**10,59**	**249,40**	**562,13**	**850,03**	**25,01**	**235,84**	**2,29**	**0,53**	**198,46**	**13,25**	**445,41**	**302,68**	**106,75**	**933,32**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính												
					Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
II	**Khu chức năng**																
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***197,91***	0,16							105,41	1,29	15,31	-	-	-	75,90
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***5.700,85***	4,62	254,77	628,60	712,31	116,35	139,03	272,88	12,59	251,17	204,62	148,62	275,48	274,80	251,63
3	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất***	***KLN***	***60.493,10***	49,07	4.628,11	2.289,29	2.040,81	2.713,81	7.704,66	6.481,40	4,45	893,29	1.521,16	993,66	359,81	998,48	1.976,10
4	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***8.411,90***	6,82	2.718,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	***Khu thương mại dịch vụ***	***KTM***	***12,59***	0,01	5,15	-	1,06	-	0,22	0,15	1,62	2,59	-	-	-	-	1,34
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.577,31***	1,28	54,28	195,80	157,42	179,44	44,06	58,59	9,54	139,39	49,30	27,93	72,48	65,68	50,34

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính													
					Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+...+(19)	(5)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**	**100,00**	**1.456,23**	**2.763,88**	**1.884,04**	**1.855,70**	**3.087,63**	**2.644,19**	**4.678,14**	**3.546,47**	**5.256,90**	**4.093,69**	**5.905,15**	**14.093,36**	**4.268,47**	**5.772,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.812,21**	**83,40**	**935,94**	**1.886,81**	**1.446,19**	**1.183,67**	**2.106,92**	**2.300,67**	**3.399,58**	**2.101,30**	**3.968,29**	**2.839,21**	**4.946,53**	**12.204,74**	**3.297,07**	**4.730,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.405,17	3,31	242,37	202,65	38,94	165,01	98,45	162,11	12,94	108,61	5,65	57,44	18,95	113,81	80,82	33,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2.184,99	*0,64*	*215,37*	*164,63*	*35,00*	*129,90*	*14,60*	*74,00*	*9,60*	*6,92*	*5,65*	*29,90*	*6,40*	*9,20*	*17,80*	*10,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.152,27	34,19	175,57	88,00	429,95	228,82	568,65	894,79	1.688,14	659,33	904,51	1.743,08	1.553,96	3.287,40	1.112,97	3.280,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.516,36	3,42	119,13	122,73	171,44	228,09	34,04	97,06	62,74	94,92	83,55	115,60	47,83	55,40	103,64	92,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.337,37	23,67	-	162,30	66,33	302,42	440,53	84,45	836,70	729,00	2.225,96	520,86	2.884,95	1.673,93	171,55	63,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	8,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.693,46	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.748,54	26,99	388,07	1.301,25	713,72	248,32	964,69	1.056,41	798,21	509,33	747,73	401,25	440,40	1.380,15	1.825,04	1.257,22
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	*20.533,16*		*322,68*	*317,80*	*245,03*	*120,66*	*845,84*	*925,23*	*574,03*	*377,28*	*430,79*	*155,55*	*440,40*	*893,07*	*829,52*	*1.006,67*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	183,46	0,18	10,80	9,26	0,50	11,00	0,56	5,85	0,85	0,11	0,89	0,98	0,44	0,59	3,05	2,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,14	0,06	-	0,62	25,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.400,77**	**6,00**	**142,63**	**176,09**	**310,73**	**313,70**	**301,30**	**85,72**	**681,81**	**634,14**	**448,22**	**738,39**	**488,16**	**286,91**	**101,08**	**115,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	427,04	5,77	0,10	0,09	0,10	0,10	-	0,11	0,12	0,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,04	0,42	-	27,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,59	0,17	0,13	-	0,12	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	0,10	-	0,40	-	0,88	-	-	-	0,18	-	2,07	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,93	0,77	0,84	-	-	-	-	-	24,00	-	-	-	-	-	15,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,19	0,18	0,08	1,50	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.660,06	22,43	72,68	65,95	12,69	50,97	18,37	24,14	35,41	22,95	27,34	40,25	21,89	178,53	44,20	48,93
2.9.1	*- Đất giao thông*	DGT	920,08	*12,43*	*37,89*	*39,84*	*7,82*	*29,99*	*13,12*	*11,01*	*21,22*	*18,79*	*23,62*	*18,21*	*17,34*	*35,60*	*22,21*	*42,62*
2.9.2	*- Đất thủy lợi*	DTL	125,94	*1,70*	*10,03*	*6,13*	-	*5,66*	-	-	-	-	-	-	-	*0,01*	-	*0,61*
2.9.3	*- Đất cơ sở văn hóa*	DVH	12,51	*0,17*	*0,71*	*1,15*	*0,04*	*1,02*	*0,16*	*0,20*	*0,18*	*0,15*	*0,33*	*0,22*	*0,42*	*0,26*	*0,12*	*0,08*
2.9.4	*- Đất cơ sở y tế*	DYT	6,67	*0,09*	*0,16*	*0,16*	*0,07*	*0,31*	*0,05*	*0,13*	*0,15*	*0,46*	*0,10*	*0,14*	*0,30*	*0,22*	*0,04*	*0,44*
2.9.5	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	70,92	*0,96*	*1,85*	*4,73*	*0,92*	*2,21*	*0,90*	*1,76*	*1,42*	*1,43*	*1,16*	*2,79*	*1,38*	*2,16*	*1,80*	*3,14*
2.9.6	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	19,04	*0,26*	*1,51*	*1,86*	*0,02*	*2,40*	-	*1,12*	*0,44*	-	*0,22*	*1,06*	-	-	*1,15*	*0,50*
2.9.7	*- Đất công trình năng lượng*	DNL	178,10	*2,41*	*0,97*	*0,53*	-	*0,13*	*0,11*	*2,64*	-	*0,01*	*0,02*	-	-	*135,43*	*18,41*	*0,09*
2.9.8	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	1,18	*0,02*	*0,03*	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,05*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	*0,11*
2.9.9	*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	2,04	*0,03*	-	*2,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	*- Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	5,98	*0,08*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.11	*- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	265,10	3,58	19,52	9,28	3,80	9,23	3,78	7,23	11,98	2,00	1,88	17,80	2,44	4,84	-	1,34
2.9.12	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	48,16	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.13	*- Đất chợ*	DCH	4,34	0,06	-	0,21	-	-	0,24	-	-	0,10	-	-	-	-	0,45	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	0,18	-	-	-	-	0,02	-	-	0,12	-	-	1,00	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	854,35	11,54	36,51	49,78	18,56	43,87	18,57	20,21	20,19	16,40	18,74	12,26	26,86	27,08	26,32	47,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,45	1,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	0,17	0,19	0,53	0,08	0,23	0,36	0,51	0,25	0,26	0,80	0,14	0,56	0,49	0,34	0,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,27	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.896,29	52,65	32,11	30,23	279,18	8,57	263,77	40,75	601,84	593,97	401,34	683,67	437,85	80,81	15,22	18,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	2,94	-	-	-	207,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.059,88**	**10,59**	**377,66**	**700,98**	**127,12**	**358,33**	**679,41**	**257,80**	**596,75**	**811,03**	**840,39**	**516,09**	**470,46**	**1.601,71**	**870,33**	**926,74**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu	Phân theo đơn vị hành chính													
					Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
II	**Khu chức năng**																	
1	***Đất đô thị***	***KDT***	***197,91***	0,16														
2	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***5.700,85***	4,62	334,50	286,86	206,44	357,99	48,64	171,06	72,34	101,84	89,20	145,50	54,23	64,60	121,44	103,37
3	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất***	***KLN***	***60.493,10***	49,07	388,07	1.463,55	780,05	550,74	1.405,22	1.140,86	1.634,91	1.238,33	2.973,69	922,11	3.325,35	8.747,54	1.996,59	1.321,06
4	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	***8.411,90***	6,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.693,46	-	-
5	***Khu thương mại dịch vụ***	***KTM***	***12,59***	0,01	0,13	-	0,12	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***1.577,31***	1,28	51,09	65,72	20,31	59,91	20,30	29,23	23,17	18,67	21,12	17,26	28,99	30,06	32,38	54,86

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92,30**	**7,11**	**3,21**	**5,78**	**0,62**	**3,77**	**0,35**	**0,27**	**8,55**	**18,86**	**0,39**	**3,62**	**1,76**	**21,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,57	-	0,05	0,28	0,04	0,16	-	-	**3,54**	**6,02**	**0,24**	**0,25**	**0,52**	**12,00**
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*24,57*	-	*0,05*	*0,28*	*0,04*	*0,16*	-	-	*3,54*	*6,02*	*0,24*	*0,25*	*0,52*	*12,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,17	6,17	3,03	3,83	0,35	3,57	0,21	0,25	0,75	5,97	0,08	3,14	0,59	3,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,38	0,83	0,07	0,15	0,20	0,03	0,13	0,02	0,12	4,77	0,06	0,15	0,60	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,86	0,10	-	1,50	-	-	-	-	4,10	2,00	-	0,02	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*4,50*	-	-	-	-	-	-	-	*4,10*	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,79	0,01	0,06	0,02	0,03	0,01	0,01	-	0,04	0,10	0,01	0,06	0,05	2,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,53
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,10**	**0,11**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,38**	**-**	**-**	**-**	**1,57**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(31)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**92,30**	**0,35**	**4,13**	**0,13**	**0,36**	**0,18**	**0,10**	**0,08**	**0,20**	**1,71**	**0,09**	**2,12**	**3,14**	**3,46**	**0,63**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,57	-	**0,77**	-	**0,10**	-	-	-	-	-	-	-	**0,60**	-	-
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*24,57*	-	*0,77*	-	*0,10*	-	-	-	-	-	-	-	*0,60*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	42,17	0,28	0,22	0,08	0,20	0,05	0,05	0,06	0,06	1,06	0,05	2,11	2,53	3,04	0,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,38	0,05	0,11	0,05	0,05	0,13	0,05	0,02	0,14	0,65	0,04	0,01	0,01	0,29	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,86	-	3,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	*4,50*	-	*0,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,13*	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,79	0,02	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**-**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng số		**99,01**	**6,95**	**2,68**	**10,16**	**0,10**	**3,72**	**0,27**	**0,46**	**8,39**	**18,82**	**0,24**	**3,40**	**1,42**	**22,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**85,42**	**6,79**	**2,68**	**5,16**	**0,04**	**3,68**	**0,27**	**-**	**8,29**	**18,11**	**0,24**	**3,31**	**1,37**	**20,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,57	-	0,05	0,28	0,04	0,16	-	-	3,54	6,02	0,24	0,25	0,52	12,00
1.1.1	*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*24,57*	-	*0,05*	*0,28*	*0,04*	*0,16*	-	-	*3,54*	*6,02*	*0,24*	*0,25*	*0,52*	*12,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,08	6,03	2,63	3,38	-	3,50	0,15	-	0,53	5,77	-	3,04	0,50	3,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,22	0,66	-	-	-	0,02	0,12	-	0,10	4,32	-	-	0,35	0,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,86	0,10	-	1,50	-	-	-	-	4,10	2,00	-	0,02	-	-
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	4,50	-	-	-	-	-	-	-	4,10	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,16	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	2,14
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,53
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,59**	**0,16**	**-**	**5,00**	**0,06**	**0,04**	**-**	**0,46**	**0,10**	**0,71**	**-**	**0,09**	**0,05**	**2,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,46	-	-	-	-	-	-	0,46	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,96	0,11	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	1,33
-	*Đất giao thông*	DGT	*1,48*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,20*	-	-	-	*1,14*
-	*Đất thủy lợi*	DTL	*0,39*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,20*	-	-	-	*0,19*
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*0,10*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37	-	-	-	-	0,04	-	-	-	0,02	-	-	-	0,11
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	0,60
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,69	0,05	-	5,00	-	-	-	-	0,10	0,16	-	-	0,05	0,17
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(31)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	Tổng số		**99,01**	**0,23**	**6,86**	**0,1**	**0,13**	**0,12**	**0,11**	**0,1193**	**0,11**	**1,6**	**0**	**2,05**	**4,16**	**3,41**	**0,61**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**85,42**	**0,13**	**3,86**	**-**	**0,13**	**0,08**	**-**	**-**	**0,11**	**1,60**	**-**	**2,05**	**3,00**	**3,37**	**0,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,57	-	0,77	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-
1.1.1	*Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*24,57*	-	*0,77*	-	*0,10*	-	-	-	-	-	-	-	*0,60*	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,08	0,13	0,07	-	-	-	-	-	0,01	1,00	-	2,05	2,40	2,99	0,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,22	-	0,01	-	0,03	0,08	-	-	0,10	0,60	-	-	-	0,25	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,86	-	3,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-
	Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên	*RSN*	4,50	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**13,59**	**0,10**	**3,00**	**0,10**	**-**	**0,04**	**0,11**	**0,12**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,16**	**0,04**	**0,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,96	0,10	2,84	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,04
-	*Đất giao thông*	DGT	*1,48*	-	-	*0,10*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,04*	-
-	*Đất thủy lợi*	DTL	*0,39*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	*0,04*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,04*
-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	*0,10*	*0,10*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	2,84	-	2,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37	-	0,16	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38	-	-	-	-	-	0,11	0,12	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Mường Thải	Xã Mường Cơi	Xã Tân Lang	Xã Mường Lang	Xã Mường Bang	Xã Mường Do	Thị Trấn Phù Yên	Xã Huy Hạ	Xã Huy Bắc	Xã Huy Tường	Xã Huy Thượng	Xã Huy Tân	Xã Quang Huy
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**LOẠI ĐẤT**		**304,82**	**10,10**	**20,05**	**0,02**	**2,00**	**-**	**-**	**-**	**20,05**	**0,51**	**20,00**	**10,00**	**30,10**	**10,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**302,00**	**10,00**	**20,00**	**-**	**2,00**	**-**	**-**	**-**	**20,00**	**-**	**20,00**	**10,00**	**30,00**	**10,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	240,00	10,00	20,00	-	-	-	-	-	20,00	-	20,00	10,00	30,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,82**	**0,10**	**0,05**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**0,51**	**-**	**-**	**0,10**	**0,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,26	0,10	-	0,02	-	-	-	-	0,05	-	-	-	0,10	0,08
-	*Đất giao thông*	DGT	0,35	0,10	-	0,02	-	-	-	-	0,05	-	-	-	0,10	0,08
-	*Đất thủy lợi*	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Tường Phù	Xã Gia Phù	Xã Tường Hạ	Xã Tường Thượng	Xã Tường Tiến	Xã Sập Xa	Xã Đá Đỏ	Xã Tân Phong	Xã Tường Phong	Xã Bắc Phong	Xã Nam Phong	Xã Suối Tọ	Xã Suối Bau	Xã Kim Bon
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(31)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
I	**LOẠI ĐẤT**		**304,82**	**20,00**	**10,00**	**40,00**	**-**	**10,02**	**20,00**	**40,00**	**-**	**10,00**	**-**	**-**	**11,89**	**20,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**302,00**	**20,00**	**10,00**	**40,00**	**-**	**10,00**	**20,00**	**40,00**	**-**	**10,00**	**-**	**-**	**10,00**	**20,00**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	60,00	-	10,00	-	-	10,00	-	10,00	-	10,00	-	-	10,00	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	240,00	20,00	-	40,00	-	-	20,00	30,00	-	-	-	-	-	20,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,82**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,89**	**-**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,26	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-
-	*Đất giao thông*	DGT	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở văn hóa*	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở y tế*	DYT	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	1,76	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	**1,74**	-	-
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-		-										
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 10,1

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng công trình, dự án							
A	**Dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh**		**11**	**1,66**	**-**	**1,66**		
1	Tổ cảnh sát PCCC và CNCH Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	CAN	0,46		0,46	TMD	
2	Trụ sở làm việc công an xã Tân Phong	xã Tân Phong	CAN	0,10		0,10	CLN	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất an ninh vào QHSD đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm
3	XD trụ sở làm việc công an xã Huy Thượng	xã Huy Thượng	CAN	0,11		0,11	RST: 0,20 (ha), TSC: 0,08 (ha)	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022
4	XD trụ sở làm việc công an xã Huy Tân	xã Huy Tân	CAN	0,12		0,12	LUC	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022
5	XD trụ sở làm việc công an xã Tường Phù	xã Tường Phù	CAN	0,10		0,10	DGD	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất an ninh vào QHSD đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm
6	XD trụ sở làm việc công an xã Tường Thượng	xã Tường Thượng	CAN	0,10		0,10	LUC	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022
7	XD trụ sở làm việc công an xã Tường Hạ	xã Tường Hạ	CAN	0,10		0,10	DGT	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất an ninh vào QHSD đất thời kỳ (2021-2030) và kế hoạch sử dụng đất hàng năm
8	XD trụ sở làm việc công an xã Mường Lang	xã Mường Lang	CAN	0,10		0,10	LUC: 0,04 (ha),TSC: 0,06 (ha)	
9	XD trụ sở làm việc công an xã Sập Xa	xã Sập Xa	CAN	0,11		0,11	TSC	
10	XD trụ sở làm việc công an xã Đá Đỏ	xã Đá Đỏ	CAN	0,12		0,12	TSC	
11	XD trụ sở làm việc công an xã Huy Tường	Xã Huy Tường	CAN	0,24		0,24	LUC	Công văn số 2564/CAT-PH10 ngày 02/11/2022 về việc bổ sung dự án xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn các huyện, tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022
B	**Dự án phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**		**23**	**73,72**	**-**	**73,72**		
I	**Dự án chuyển tiếp năm 2022**							
1	Xây dựng khu dân cư mới xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	ODT	3,00		3,00	LUA	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Khu dân cư mới Phù Hoa	Xã Quang Huy	ODT, TMD, DKV, DGT	9,95		9,95	LUA: 3,25 (ha); HNK: 3,70 (ha); CLN: 1,83(ha); NTS: 0,94 (ha); DTS: 0,23 (ha)	Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên	Xã Huy Bắc	NTD	10,00		10,00	HNK: 4,45 (ha); CLN: 3,55 (ha); RSX: 2,0 (ha)	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Cầu qua suối bản Suối Lúa	Xã Nam Phong	DGT	0,05		0,05	HNK	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối On	Xã Kim Bon	DGT	0,40		0,40	HNK	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	DGT	1,70		1,70	LUA: 0,10 (ha); HNK: 0,8 (ha); CLN: 0,7 (ha); SON: 0,10 (ha)	Nghị quyết số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Thủy lợi bản Băn	Xã Mường Cơi	DTL	0,05		0,05	LUA	Nghị quyết số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
8	Đường tỉnh lộ 114 đi trung tâm xã Huy Tân	Xã Huy Tân	DGT	1,00		1,00	HNK: 0,50 (ha); CLN: 0,35 (ha); SON: 0,05 (ha); CSD: 0,10 (ha)	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
9	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	DGT	0,40		0,40	LUA	Nghị quyết số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
10	Kè bảo vệ khu dân cư bản Trò 2	Xã Huy Hạ	DTL	0,40		0,40	HNK: 0,30 (ha); CLN: 0,10 (ha)	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
11	Sửa chữa, nâng cấp phai đập thủy lợi bản Nà Lìu	Xã Huy Hạ	DTL	0,40		0,40	HNK: 0,30 (ha); CLN: 0,10 (ha)	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Xã Tường Phong	ONT	4,23		4,23	HNK: 2,60 (ha); DGT: 0,20 (ha); RPH: 1,43 (ha)	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022
13	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La	Xã Mường Do, Xã Huy Thượng, Xã Suối Tọ, Xã Gia Phù, Xã Mường Cơi, Xã Đá Đỏ, Xã Huy Tường, Xã Tường Tiến, Xã Huy Tân, Xã Huy Hạ, Xã Tường Thượng, Xã Tân Lang, Xã Mường Lang, Xã Tường Phong, Xã Mường Thải	DNL	0,13		0,13	HNK	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Khu dân cư mới xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	ODT, DGT	9,71		9,71	LUA: 7,73 (ha); Đất khác: 1,98 (ha)	Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022
15	Chỉnh trang đô thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	ODT	0,20		0,20	LUA	Nghị quyết số 250, 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
16	Khu dân cư mới xã Quang Huy	Xã Quang Huy	ODT	24,17		24,17	LUC: 22,83 (ha), DGT: 1,14 (ha), DTL: 0,06 (ha), SON: 0,14 (ha)	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
17	Bố trí sắp xếp dân cư điểm thiên tai Suối Lao, xã Mường Bang	Xã Mường Bang	ONT	3,00		3,00	HNK	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
18	XD Nhà văn hoá bản Pa	Xã Tường Tiến	DVH	0,05		0,05	ONT: 0,04 ha; CLN:0,01 ha	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
19	Xây dựng đường giao thông liên bản: bản Úm - bản Kíu	Xã Huy Thượng	DGT	0,25		0,25	LUC	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
20	Nhà trực cụm điện lực xã Mường Do	xã Mường Do	DNL	0,12		0,12	CLN	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
21	Nhà trực cụm điện lực xã Tân Phong	xã Tân Phong	DNL	0,01		0,01	CLN	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
22	Lớp mầm non cắm bản bản Trung Thành	Kim Bon	DGD	0,40		0,40	HNK	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
23	Mở rộng Khai thác đá bản Nà Lìu	Xã Huy Hạ	SKS	4,10		4,10	RSX	Vốn doanh nghiệp
II	**Dự án mới năm 2023**		**7**	8,24	0,00	8,24		
1	NC đường GT liên xã từ bản Nà Khằm xã Gia Phù - TT xã Suối Bau	Suối Bau	DGT	0,65		0,65	NHK, CLN	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
2	NC đường GT từ bản Sọc - đến bản Chè Mè	Mường Bang	DGT	0,50		0,50	NHK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
3	NC đường GT liên bản Từ bản Thải đi hết bản Giáp Đất - Xã Mường Thải	Mường Thải	DGT	0,25		0,25	NHK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
4	NC đường GT từ bản Suối Cáy - đến bản Suối Thịnh	Suối Bau	DGT	0,30		0,30	NHK, CLN	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
5	Sửa chữa cấp bách khắc phục hậu quả, thiên tai, đảm bảo giao thông bước 2 đối với Km402+649-Km402+741	Suối Tọ	DGT	3,00		3,00	LUC(0,60); NHK(2,40)	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
6	Điểm tái định cư khu đồi đá trắng, bản Khoai Lang	Mường Thải	ONT	1,54		1,54	HNK: 0,88ha , CLN: 0,66	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
7	Điểm tái định cư bản Suối Thịnh, xã Suối Bau	Suối Bau	ONT	2,00		2,00	HNK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
C	**Dự án khai thác quỹ đất, đấu giá đất ở**		**3**	**0,39**		**0,39**		
1	Khu đô thị 2/9 mở rộng (các lô còn lại)	Xã Huy Bắc, Xã Huy Hạ	ODT	0,21		0,21	CSD	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của UBND tỉnh Sơn La
2	Khu đất gần trụ sở UBND xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	ONT	0,05		0,05	DCS	Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sơn La;
3	Khu đất Trung tâm giáo dục thường xuyên và Hướng nghiệp dạy nghề Phù Yên cũ (cơ sở 2)	Xã Huy Bắc	ODT	0,13		0,13	TSC	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với các đơn vị; UBND các huyện, thành phố năm 2021
D	**Dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, khai thác quỹ đất,…**		**4**	**4,04**	**-**	**4,04**		
1	Cây xăng Tường Phù	Xã Tường Phù	TMD	0,13		0,13	CLN	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Dự án khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bản Văn Cơi	Xã Mường Cơi	SKS	2,63		2,63	NHK	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Khu vực đất sử dụng cho hoạt động khai thác làm gạch, bản Chằm Chài	Xã Huy Thượng	SKX	1,13		1,13	NHK	Vốn doanh nghiệp

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
4	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Do	xã Mường Do	TMD	0,15		0,15	HNK	Vốn doanh nghiệp
E	**Dự án khác**		**1**	**300,00**		**300,00**		
1	Đo đạc, cấp giấy tại xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ		300,0		300,0	RPH, RSX, NHK, CLN	QĐ số 3433/QĐ-UBND 29/11/2021 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt phương án thi công - dự toán kinh phí đo đạc, đăng ký, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình tại xã Huy Hạ, huyện Phù Yên

BIỂU 10.2

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN HỒ SƠ ĐỂ THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	Tổng: 57 công trình, dự án			**532,43**	**43,00**	**484,45**		
1	Thực hiện dự án đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất Công ty TNHH Nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên giao cho địa phương quản lý	Xã Quang Huy, Huy Bắc, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Do và thị trấn Phù Yên		287,58		287,58		Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 21/11/2018 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt chủ trương thực hiện dự án "Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Phù Yên giữ lại và đất chuyển giao cho địa phương quản lý";
2	Thuỷ điện Suối Lèo	Xã Mường Cơi và Tân Lang	DNL	29,43		29,43	LUC(0,28); NHK(23,0); SON(6,15)	Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
3	Trụ sở làm việc công an xã Mường Thải	xã Mường Thải	CAN	0,10		0,10	LUC	Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022
4	Bố trí đất ở cho các hộ bị thiên tai bản Suối Lúa, Đá Mài xã Nam Phong	Xã Nam Phong	ONT	2,00		2,00	HNK	Dự án khắc phục thiên tai
5	Trạm y tế xã Kim Bon	Xã Kim Bon	DYT	0,15		0,15	DCS	Nhu cầu xã
6	Trạm y tế xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	DYT	0,15		0,15	DCS	Nhu cầu xã
7	Khu du lịch sinh thái xã Mường Thải	Xã Mường Thải	TMD	5,00		5,00	HNK	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
8	Cửa hàng xăng dầu xã Mường Thải	Xã Mường Thải	TMD	0,15		0,15	HNK	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
9	Cửa hàng xăng dầu Mường Bang 2	Mường Bang	TMD	0,06		0,06	CLN, ONT	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
10	Khu đất đỉnh đèo Nhọt	Xã Suối Bau	ONT	0,18		0,18	HNK: 0,14 (ha); DHT: 0,04 (ha)	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 26/02/2020 của UBND tỉnh Sơn La
11	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km398+100 - Km398+600 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Xã Suối Bau	DGT	0,75		0,75	HNK: 0,50 (ha); RSX: 0,25 (ha)	Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
12	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km399+0.00 - Km399+900 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Xã Suối Bau	DGT	0,72		0,72	HNK: RSX:	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
13	Khu trung tâm di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp - Khu rừng bản Nhọt Gia Phù	Xã Gia Phù	DDT	10,76		10,76	NHK: 0,63 (ha), CLN: 0,55 (ha), RPN: SON: 0,11 (ha)	Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La
14	Thu hồi đất mỏ đá Tản Viên bản Văn Cơi	Xã Mường Cơi	SKS	1,45		1,45	SKS	Đóng cửa mỏ
15	Đất nhà văn hoá bản Nà Lò 1 - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,04		0,04	DVH	Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất
16	Đất nhà văn hoá bản Nà Lìu - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,05		0,05	DVH	
17	Đất nhà văn hoá bản Xà - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,06		0,06	DVH	
18	Đất nhà văn hoá bản Trò 1 - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,05		0,05	DVH	
19	Đất nhà văn hoá bản Trò 2 - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,05		0,05	DVH	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
20	Đất nhà văn hoá bản Bó - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,11		0,11	DVH	
21	Đất nhà văn hoá bản Tọ Hạ - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,08		0,08	DVH	
22	Đất sân vận động bản Tọ Hạ - Xã Huy Hạ	Huy Hạ	DVH	0,12		0,12	DVH	
23	Thu hồi bổ sung đất xây dựng thuỷ điện Suối Sập 1	Suối Tọ	DNL	2,90		2,90	SON, DCS	Tờ trình số 29/TTr- CTXT ngày 2/10/2021 của Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình (Hoàn thiện hồ sơ thu hồi đất)
24	Mở rộng cụm công nghiệp Gia Phù	Gia Phù	SKN	48,00	43,00	5,00	LUC, CLN, RST, NTD, ONT	
25	Dự án cửa hàng Xăng dầu Mường Cơi (Petrolimex- cưa hàng số 226)	Xã Mường Cơi	TMD	0,10		0,10	ONT	Vốn doanh nghiệp
26	Đấu giá Khu đô thị Đống Đa	Xã Huy Hạ, Xã Huy Bắc	ODT	1,33		1,33	LUC: 1,33 (ha);	Tờ trình số 396/Tr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên
27	Đấu giá lựa chọn nhà đầu tư Bến xe khách Phù Yên (Phía nam thị trấn)	Xã Huy Hạ	DGT	1,04		1,04	LUC	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh Sơn La
28	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn và trồng cây lâu năm tại khu Đồng An xã Mường Lang	Xã Mường Lang	NKH	30,34		30,34	NHK, CLN	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
29	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và khu chăn nuôi tập trung bản Khảo xã Tường Hạ	xã Tường Hạ	SKC, NKH	25,00		25,00	LUC, NTS, RSX, NHK, CLN	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
30	Dự án thu hái bảo tồn, nhân giống và chế biến dược liệu tại khu đồng An xã Mường Lang	Xã Mường Lang	NHK, CLN	90,00		90,00	NHK, CLN	Nguồn vốn của Doanh nghiệp
31	Phòng khám đa khoa khu vực Tân Phong	Xã Tân Phong	DYT	0,26		0,26	DYT	Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất trụ sở UBND xã Tân Phong
32	Phòng khám đa khoa khu vực Mường Do	xã Mường Do	DYT	0,54		0,54	DYT	Bàn giao cho Trạm Y tế xã Mường Do và bàn giao đất cho Trụ sở làm việc Công an xã Mường Do
33	Trung tâm y tế huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	DYT	0,12		0,12	DYT	Gồm cả: Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Phù Yên
34	Trạm y tế xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	DYT	0,05		0,05	DYT	Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất
35	Trạm y tế xã Thị Trấn	Thị trấn Phù Yên	DYT	0,16		0,16	DYT	
36	Trạm y tế xã Kim Bon	Xã Kim Bon	DYT	0,14		0,14	DYT	
37	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	DTS	0,66		0,66	DTS	Trung tâm truyền thông văn hóa cấp huyện - Phù Yên
38	Sân vận động huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	DTS	1,20		1,20	DTS	Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất
39	Trụ sở Đài Truyền thanh - Truyền hình (cũ)	Thị trấn Phù Yên	DTS	0,23		0,23	DTS	
40	Trạm Truyền thanh - Truyền hình xã Tân Phong	Xã Tân Phong	DTS	0,06		0,06	DTS	
41	Trạm Truyền thanh - Truyền hình xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	DTS	0,31		0,31	DTS	
42	Trạm Truyền thanh - Truyền hình xã Mường Do	xã Mường Do	DTS	0,07		0,07	DTS	
43	Trạm Truyền thanh - Truyền hình xã Mường Bang	Xã Mường Bang	DTS	5,28		0,30	DTS	
44	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện Phù Yên (Chi cục trồng trọt & Bảo vệ thực vật)	Thị trấn Phù Yên	DTS	0,09		0,09	DTS	Hoàn thiện hồ sơ đất giao cho Quỹ bảo vệ phát triển rừng liện huyện Phù Yên - Bắc Yên
45	Trường MN Quang Huy	Xã Quang Huy	DGD	0,15		0,15	DGD	
46	Trường MN Tường Thượng	Xã Tường Thượng	DGD	0,33		0,33	DGD	

STT	HẠNG MỤC	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Căn cứ pháp lý
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
47	Trường TH-THCS Huy Tường	Xã Huy Tường	DGD	1,25		1,25	DGD	Hoàn thiện hồ sơ cấp giấy CNQSD đất
48	Trường TH-THCS Tường Phù	Xã Tường Phù	DGD	1,30		1,30	DGD	
49	Trường TH-THCS Tường Hạ	Xã Tường Hạ	DGD	0,48		0,48	DGD	
50	Trường TH-THCS Mường Thải	Xã Mường Thải	DGD	1,68		1,68	DGD	
51	Trường TH-THCS Tân Lang	Xã Tân Lang	DGD	2,18		2,18	DGD	
52	Trường TH-THCS Mường Do	Xã Mường Do	DGD	2,22		2,22	DGD	
53	Trường TH-THCS Mường Lang	Xã Mường Lang	DGD	1,28		1,28	DGD	
54	Trường TH-THCS Mường Bang	Xã Mường Bang	DGD	1,31		1,31	DGD	
55	Trường TH-THCS Kim Bon	Xã Kim Bon	DGD	0,47		0,47	DGD	
56	Trường TH-THCS Suối Bau	Xã Suối Bau	DGD	1,42		1,42	DGD	
57	Trường TH-THCS Suối Tọ	Xã Suối Tọ	DGD	0,89		0,89	DGD	

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu thương mại dịch vụ		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		**288,49**	**100,00**	**38.131,29**	**100,00**	**73.677,26**	**100,00**	**-**	**-**	**12,38**	**100,00**	**3.669,02**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**95,75**	**33,19**	**38.131,29**	**100,00**	**73.677,26**	**100,00**	**-**	**-**	**-**		**2.663,57**	**72,60**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,00	1,73	2.182,94	5,72							29,90	0,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3,93*	1,36	*2.182,94*	*5,72*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-			31.675,96	42,99						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,89	0,66									102,02	2,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-										-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,06	1,06									2,71	0,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,66	0,23									9,80	0,27
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		-										
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,19	9,42									30,04	0,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,33**	**0,81**									**8,73**	**0,24**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,45	0,50									35,07	0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	8,94	3,10									10,57	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,29	1,14										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,75	0,26									0,89	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21	0,07										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,85	0,29									27,80	0,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,11	1,08										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
	- Đất giao thông	*DGT*	*2,65*	*0,92*									*10,03*	*0,27*
	- Đất thủy lợi	*DTL*											*851,37*	*23,20*
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*108,85*	*37,73*										-
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,48*	*1,90*									*6,90*	*0,19*
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*1,34*	*0,46*										
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*												
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,39*	*0,14*										
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,76*	*0,96*									*8,10*	*0,22*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*												
	- Đất chợ	*DCH*												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,65	0,92									10,03	0,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											851,37	23,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,85	37,73										-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,48	1,90									6,90	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,46										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	0,14										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,76	0,96									8,10	0,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**												

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2022	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																							
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**																								
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.602,51**	**172,31**	**-**	**-**	**-**	**90,00**	**-**	**-**	**30,00**	**-**	**-**	**52,31**	**92,30**	**-**	**0,62**	**-**	**2,00**	**5,61**	**-**	**6,73**	**6,04**	**38,77**	**22,86**	**0,20**	**0,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,74	-	3.405,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,57	-	0,50	-	0,76	0,16	-	-	-	10,00	9,66	0,05	-
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	2.209,56	-	-	2.184,99	-		-	-	-		-		24,57	-	0,50		0,76	0,16	-	-	-	10,00	9,66	0,05	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.357,94	163,50	-	-	35.152,27	90,00	-	-	30,00	-	-	43,50	42,17	-	-		-	5,43	-	2,63	4,54	15,71	7,53	0,05	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.440,74	5,00	-		-	3.426,36	-	-	-			5,00	9,38	-	0,10		-	0,02	-	-	-	5,31	1,42	0,10	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.277,37	-	-	-	-	-	24.277,37	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	-	-		-		-	8.411,90	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.491,01	3,61	-		-		-	-	27.476,54	-	-	3,61	10,86	-	0,02		1,24	-	-	4,10	1,50	4,00	0,50	-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	-	-		-		-	-	-	20.533,16			4,50	-	-		-	-	-	4,10	-	0,40	0,40	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	186,45	0,20	-		-		-	-	-		183,46	0,20	2,79	-	-		-	-	-	-	-	1,22	1,22	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	-	-		-		-	-	-			4,83	2,53	-	-		-	-	-	-	-	2,53	2,53	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.305,65**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.292,06**	**-**	**1,04**	**-**	**3,00**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**7,09**	**1,12**	**0,05**	**0,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-			-		-	-	-				-	85,87	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	425,38	-			-		-	-	-				-	-	425,38		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-			-		-	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	-			-		-	-	-				-	-	-		26,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	-			-		-	-	-				0,46	-	0,46		-	6,94	-	-	-	-	-	-	-
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	7,68	-	-	-	-	-	-
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,20	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	50,23	-	-	-	-	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,15	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	7,15	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.616,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,96	-	0,20	-	2,84	-	-	-	-	1.611,62	0,28	-	-
-	*- Đất giao thông*	DGT	897,23	-			-		-	-	-				1,48	-	0,10		-	-	-	-	-	-	895,75	-	-
-	*- Đất thủy lợi*	DTL	126,08	-			-		-	-	-				0,39	-	-		-	-	-	-	-	0,28	0,28	125,69	-
-	*- Đất cơ sở văn hóa*	DVH	12,50	-			-		-	-	-				0,04	-	-		-	-	-	-	-	0,04	-	-	12,46
-	*- Đất cơ sở y tế*	DYT	6,37	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	70,98	-			-		-	-	-				0,10	-	0,10		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	19,04	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất công trình năng lượng*	DNL	164,63	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	1,18	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,04*	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*5,98*	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*257,94*	-			-		-	-	-				*2,84*	-	-		2,84	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	48,27	-			-		-	-	-				0,11	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*- Đất chợ*	DCH	4,34	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,51	-			-		-	-	-				0,37	-	-		0,16	0,04	-	-	-	0,17	0,13	-	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,47	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	-			-		-	-	-				0,38	-	0,38		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	-			-		-	-	-				0,73	-	-		-	-	-	-	-	0,37	0,37	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.902,98	-			-		-	-	-				6,69	-	-		-	-	-	-	-	6,55	0,34	0,05	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-			-		-	-	-				-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.364,70**	**302,00**			**-**	**-**	**60,00**	**-**	**240,00**			**2,00**	**2,82**	**-**	**-**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,26**	**0,35**	**-**	**-**
	Cộng tăng			**474,31**	**-**	**-**	**-**	**90,00**	**60,00**	**-**	**270,00**	**-**	**-**	**54,31**	**108,71**	**-**	**1,66**	**-**	**5,00**	**5,65**	**-**	**6,73**	**6,04**	**48,44**	**24,33**	**0,25**	**0,05**
	Diện tích cuối kỳ, năm…..																										

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN PHÙ YÊN - TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2022	Chu chuyển đất đai đến năm 2023																					Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2023
				DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	NTD	DXH	DCH	DDL	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
I	**LOẠI ĐẤT**		**123.272,87**																								**123.272,87**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**102.602,51**	**0,15**	**-**	**-**	**5,55**	**-**	**-**	**-**	**10,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**18,67**	**13,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**264,61**	**209,70**	**102.812,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,74	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	1,80	11,35	-	-	-	-	-	-	-	24,57	-24,57	3.405,17
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	2.209,56	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-		-	1,80	11,35	-	-				-		24,57	-24,57	2.184,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35.357,94	0,15	-	-	3,53	-	-	-	4,45	-	-		-	12,84	1,02	-	-				-		205,67	-205,67	35.152,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.440,74	-	-	-	0,23	-	-	-	3,55	-	-		-	3,40	0,55	-	-				-		14,38	75,62	3.516,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	24.277,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-	-	-	60,00	24.337,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.411,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	8.411,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.491,01	-	-	-	1,50	-	-	-	2,00	-	-		-	-	-	-	-				-		14,47	255,53	27.746,54
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	20.537,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		4,50	-4,50	20.533,16
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	186,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,63	0,94	-	-				-		2,99	-2,99	183,46
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		2,53	51,78	59,14
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.305,65**	**-**	**0,04**	**-**	**6,16**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,28**	**1,82**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13,59**	**95,12**	**7.400,77**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	85,87
2.2	Đất an ninh	CAN	425,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	1,66	427,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	5,00	31,04
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		0,46	5,19	12,59
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	7,68
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	6,73	56,93
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	6,04	13,19
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.616,58	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,15	1,45	-	-	-	-	-	-	-	4,96	43,48	1.660,06
-	*- Đất giao thông*	DGT	897,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,04	1,34	-	-				-		*1,48*	*22,85*	*920,08*
-	*- Đất thủy lợi*	DTL	126,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	0,11	-	-				-		*0,39*	-0,14	*125,94*
-	*- Đất cơ sở văn hóa*	DVH	12,50	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		*0,04*	*0,01*	*12,51*
-	*- Đất cơ sở y tế*	DYT	6,37	6,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	*0,30*	*6,67*
-	*- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	DGD	70,98	-	70,88	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		*0,10*	-0,06	*70,92*
-	*- Đất cơ sở thể dục - thể thao*	DTT	19,04	-	-	19,04	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	*0,00*	*19,04*
-	*- Đất công trình năng lượng*	DNL	164,63	-	-	-	164,63	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	*13,47*	*178,10*
-	*- Đất công trình bưu chính viễn thông*	DBV	1,18	-	-	-	-	1,18	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	*1,18*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDT	*2,04*	-	-	-	-	-	*2,04*	-	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	*2,04*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	*5,98*	-	-	-	-	-	-	*5,98*	-	-	-		-	-	-	-	-				-		-	-	*5,98*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	*257,94*	-	-	-	-	-	-	-	*255,10*	-	-		-	-	-	-	-				-		*2,84*	*7,16*	*265,10*
-	*- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*	DXH	48,27	-	-	-	-	-	-	-	-	48,16	-		-	0,11	-	-	-				-		*0,11*	-0,11	*48,16*
-	*- Đất chợ*	DCH	4,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,34		-	-	-	-	-				-		-	-	*4,34*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-		-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		13,46	-	-	-	-				-		-	-	13,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	835,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	835,14	-	-	-				-		0,37	18,84	854,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	93,47	-	-				-		-	15,98	109,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	12,77	-				-		0,38	-0,38	12,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	0,13	0,23	-	2,27				-		0,73	-0,73	2,27
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	0,39			-		-	-	0,39
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.902,98	-	-	-	6,16	-	-	-	-	-	-		-	-	0,14	-	-		3.896,29		-		6,69	-6,69	3.896,29
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-			217,31	-		-	-	217,31
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-				0,08		-	-	0,08
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**13.364,70**	**0,15**	**-**	**-**	**1,76**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**0,26**	**0,30**	**-**	**-**				**-**	**13.059,88**	**304,82**	**-304,82**	**13.059,88**
	Cộng tăng			**0,30**	**0,04**	**-**	**13,47**	**-**	**-**	**-**	**10,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19,21**	**15,98**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**583,02**	**-**	**-**
	Diện tích cuối kỳ, năm…..																								**-**	**-**	

Phụ biểu 01: Kết quả thực hiện công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Phù Yên

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
I	**Dự án đã thực hiện**			
1	Bến xe khách huyện Phù Yên (phía Nam thị trấn)	Xã Huy Hạ	1,04	Đã thu hồi đất
2	Trạm bảo vệ rừng thuộc BQL rừng đặc dụng Tà Xùa tại xã Mường Thải	Xã Mường Thải	0,04	
3	Cây xăng Mường Thải	Xã Mường Thải	0,15	
4	Nhà văn hóa bản Nà Xá	Xã Quang Huy	0,05	
5	NVH bản Mo Nghè I	Xã Quang Huy	0,05	
6	Khu trung tâm di tích lịch sử kháng chiến chống Pháp - Khu rừng bản Nhọt xã Gia Phù (giữ nguyên diện tích có rừng 37.300 m2)	Xã Gia Phù	10,76	(Đã thu hồi 2,04 ha)
7	Đấu giá đất ở Khu bản Lá xã Gia Phù	Xã Gia Phù	1,10	
8	Điểm TĐC suối Dinh 1, Suối Dinh 2	Xã Mường Bang	204,49	
9	Đường đi tỉnh lộ 114 (bản Bang) - bản Lao, ĐTĐC Suối Dinh 1+2, xã Mường Bang	Xã Mường Bang	27,00	Đã thu hồi đất
10	Cấp điện sinh hoạt khu TĐC bản Phiêng Lương	Xã Sập Xa	0,05	
11	Nhà lớp học MN bản Lũng Khoai 1	Xã Suối Tọ	0,04	Đang thực hiện
12	Dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Suối Tre, bản Bèo Xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Xã Tường Phong	3,00	Đang thực hiện
13	Cửa hàng xăng dầu xã Tường Phong, huyện Phù Yên (bản Tân Đà)	Xã Tường Phong	0,36	Đang thực hiện
14	Cửa hàng xăng dầu Vạn Yên xã Tân Phong, huyện Phù Yên	Xã Tân Phong	0,10	Huỷ bỏ
15	Hệ thống điện nông thôn trên địa bàn các xã huyện Phù Yên	Xã Huy Thượng, Xã Suối Bau, Xã Kim Bon, Xã Mường Cơi, Xã Quang Huy, Xã Huy Bắc, Xã Tường Tiến	47,59	
16	Xây dựng đường dây 110 KV từ Nhà máy thủy điện Hồng Ngài đến xã Tường Phù	Xã Tường Phù, Xã Gia Phù, Xã Suối Bau, Xã Sập Xa	0,54	
17	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ vị trí 119 thuộc trạm trung gian Huy Hạ đến trạm biến áp bản Bèo và các nhánh rẽ xoá bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Tường Tiến, Tường Phong	xã Tường Tiến, Tường Phong	0,05	
18	Công trình cải tạo nâng cấp lưới điện 10kV lên 35kV từ vị trí 119 thuộc trạm trung gian Huy Hạ đến trạm biến áp bản Bèo và các nhánh rẽ xoá bỏ trạm trung gian 35/10kV Huy Hạ khu vực xã Huy Hạ, Huy Tường	xã Huy Hạ, Huy Tường	0,13	
19	Bãi đổ thải thuộc dự án bố trí sắp xếp dân cư bản vùng thiên tai bản Trùng, bản Bang, bản Sọc (HĐND tỉnh thông qua 73/NQ-HĐND ngày 8/12/2017)	xã Mường Bang	0,99	
20	Công trình xây dựng mạch vòng cấp điện cho lộ 371, 375 E17.5 huyện Phù Yên	xã Tường Tiến, Tường Phong, Mường Bang	0,10	
II	**Dự án chuyển tiếp thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022**			
1	Xây dựng khu dân cư mới xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	3,00	
2	Trạm y tế xã Kim Bon	Xã Kim Bon	0,15	Đang triển khai
3	Cửa hàng xăng dầu xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	Xã Tường Tiến	0,21	Đang triển khai
4	Nhà làm việc ban công an xã Bắc Phong	Xã Bắc Phong	0,05	
5	Kè bảo vệ khu dân cư bản Trò 2	Xã Huy Hạ	0,40	
6	Sửa chữa, nâng cấp phai đập thủy lợi bản Nà Lìu	Xã Huy Hạ	0,40	
7	Kè chống sạt lở Suối Tấc bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ, Xã Huy Thượng	2,30	Đang thực hiện 1 phần
8	Khu đô thị 2/9 mở rộng (các lô còn lại)	Xã Huy Bắc, Xã Huy Hạ	0,57	Đang thực hiện 1 phần
9	Đấu giá Khu đô thị Đống Đa	Xã Huy Hạ	1,52	Đang thực hiện 1 phần
10	Cầu qua suối bản suối Lèo	Xã Tân Lang	0,05	

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích	Ghi chú
11	Thủy điện Suối Lèo	Xã Tân Lang, Xã Mường Cơi	29,43	
12	Thủy lợi bản Băn	Xã Mường Cơi	0,05	
13	Mở rộng đường giao thông nông thôn bản Thải	Xã Mường Thải	0,30	
14	Khu du lịch sinh thái xã Mường Thải	Xã Mường Thải	5,00	
15	Khu đô thị mới Phù Hoa	Xã Quang Huy	9,95	
16	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km398+100 - Km398+600 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Xã Suối Bau	0,75	Đang triển khai
17	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông trên QL 37 đoạn Km399+0.00 - Km399+900 huyện Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Gia Phù, Xã Suối Bau	0,72	Đang triển khai
18	Khu đất đỉnh đèo Nhọt	Xã Suối Bau	0,18	
19	Nghĩa trang nhân dân huyện Phù Yên	Xã Huy Bắc	13,00	
20	Khu dân cư phía Tây đầu thị trấn Phù Yên	Xã Huy Bắc	15,93	
21	Chỉnh trang đô thị khu dân cư bản Phố, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	0,20	
22	Cây xăng Mường Bang 1 và 2	Xã Mường Bang	0,16	
23	Cầu qua suối bản Suối Lúa	Xã Nam Phong	0,05	
24	Bố trí đất ở cho các hộ bị thiên tai bản Suối Lúa, Đá Mài xã Nam Phong	Xã Nam Phong	2,00	
25	Nâng cấp sửa chữa đường từ UBND xã đi bản Suối On	Xã Kim Bon	0,40	
26	Đường tỉnh lộ 114 đi trung tâm xã Huy Tân	Xã Huy Tân	1,00	
27	Đường liên bản Giáo 2 - bản Giáo 1	Xã Huy Tân	0,40	
28	Trạm y tế xã Suối Tọ	Xã Suối Tọ	0,15	
29	Tổ cảnh sát PCCC và CHCN huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	0,46	
30	Đấu giá nhà khách UBND cũ (đất ở)	Thị trấn Phù Yên	0,07	
31	Thực hiện dự án đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất Công ty TNHH Nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên giao cho địa phương quản lý	Xã Quang Huy, Huy Bắc, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Do và thị trấn Phù Yên	287,58	Đang triển khai
32	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La	Xã Mường Do, Xã Huy Thượng, Xã Suối Tọ, Xã Gia Phù, Xã Mường Cơi, Xã Đá Đỏ, Xã Huy Tường, Xã Tường Tiến, Xã Huy Tân, Xã Huy Hạ, Xã Tường Thượng, Xã Tân Lang, Xã Mường Lang, Xã Tường Phong, Xã Mường Thải	0,13	Đang thực hiện 1 phần
33	Cây xăng Tường Phù	xã Tường Phù	0,13	
34	Khai thác đá vôi bản Văn Cơi	xã Mường Cơi	2,89	Đang hoàn thiện hồ sơ